

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28 tháng 2 năm 2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hồng.
2. Ông Nguyễn Văn Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 2 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 297/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXX-ST ngày 26 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1996

Địa chỉ: Thôn S, xã ĐS, thành phố B, tỉnh B

2. Bị đơn: Anh Đỗ Văn L, sinh năm 1996

Địa chỉ: Thôn L, xã TM, thành phố B, tỉnh B

(Chị D xin vắng mặt, anh L vắng mặt)

NỘI D VU ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Phạm Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Văn L đăng ký kết hôn ngày 28/11/2017 tại UBND xã TM, thành phố B, tỉnh B và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Trước khi đăng ký kết hôn, chị và anh L có được tự do tìm hiểu, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Chị và anh L có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương.

Chị và anh L chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề của cuộc sống

hàng ngày. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xích mích. Tháng 8/2020, chị chuyển về nhà để sinh sống, hai vợ chồng chị chính thức ly thân từ đó đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh L, đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Chị và anh L có 01 con chung là Đỗ Thiện Â sinh ngày 30/7/2019. Hiện nay cháu Â đang ở cùng với chị. Sau khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị đang làm giáo viên tại trường Mầm non ĐS, thành phố B, thu nhập khoảng 5.000.000 đồng/tháng - 6.000.000 đồng/tháng nên đủ điều kiện nuôi con.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị và anh L không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời thông báo các thủ tục tố tụng trên 03 số báo liên tiếp của Báo Công lý - Tòa án nhân dân tối cao, phát tin trên Đài tiếng nói Việt Nam 03 ngày liên tiếp và đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhưng anh L đều không đến Tòa án làm việc, không có văn bản thể hiện quan điểm.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập một số tài liệu, chứng cứ.

- Tại Biên bản làm việc ngày 07/10/2021, trưởng thôn L, xã TM, thành phố B, tỉnh B cung cấp như sau: Chị D và anh L có mâu thuẫn từ năm 2018 và đã ly thân, chị D cùng con trai đã về nhà để chị D sinh sống. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể là gì thì địa phương không nắm được.

- Tại Biên bản làm việc ngày 03/11/2021, bà Nguyễn Thị L1 là mẹ đẻ của anh L cung cấp như sau: Năm 2017, gia đình bà tổ chức cưới hỏi cho chị D và anh L theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, chị D và anh L sống cùng gia đình bà. Năm 2018, chị D và anh L xin chuyển ra ở riêng nhưng được một thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nay chị D xin ly hôn anh L, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không hòa giải được vì anh L vắng mặt.

Ngày 11/02/2022, anh L vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa hôm nay, anh L tiếp tục vắng mặt. Nguyên đơn chị Phạm Thị D xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự (vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa không lý do).

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 238, Điều 180, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị D được ly hôn anh Đỗ Văn L.
- Về con chung: Giao chị D nuôi con chung Đỗ Thiện Â sinh ngày 30/7/2019. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.
- Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.
- Về án phí và lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 3.000.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn anh Đỗ Văn L có hộ khẩu thường trú tại xã Tân Mỹ, thành phố B, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Phạm Thị D có đơn xin vắng mặt. Bị đơn anh Đỗ Văn L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa mở lần thứ hai không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh L kết hôn ngày 28/11/2017 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã TM, thành phố B, tỉnh B và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị D xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Chị D và anh L đã ly thân từ tháng 8/2020, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng anh L đều vắng mặt, chị

D cương quyết ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị D và anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị D về việc ly hôn anh Đỗ Văn L theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung:

[4.1] Chị D và anh L có một con chung là Đỗ Thiện Â sinh ngày 30/7/2019, hiện đang ở cùng chị D. Sau khi ly hôn, chị D có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, chị D có việc làm, có thu nhập, nơi ở ổn định nên để tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển tâm, sinh lý, ổn định việc sinh hoạt của con chung, cần giao cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4.3] Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Chị D phải 3.000.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo qui định tại Điều 180 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 238, Điều 147, Điều 180 Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị D được ly hôn anh Đỗ Văn L.

2. Về con chung: Giao chị Phạm Thị D nuôi con chung Đỗ Thiện Â sinh ngày 30/7/2019. Về cấp dưỡng nuôi con do các bên đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001073 ngày 07/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận chị D đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Chị D phải 3.000.000 đồng lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Xác nhận chị D đã thi hành xong.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Bắc Giang;
- CCTHADS TP. Bắc Giang;
- TAND tỉnh B;
- UBND xã TM, TP B, tỉnh B
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Phương Thảo